

Số: 806/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 10 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về giá đất cụ thể tại
Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; Quyết định số 61/QĐ-
UBND ngày 09/01/2019; Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/07/2019
của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng hạng mục Hồ hạ và hạng mục Kè bờ Tây (đoạn từ cầu Đắk Nông đến đập tràn Hồ trung tâm) thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng khu tái định cư phía Đông hồ Trung tâm và Đường Đ2, dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng hạng mục Đường vành đai bảo vệ ven hồ từ cầu Đắk Nông đến cầu Bà Thống thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng khu tái định cư phía Đông hồ Trung tâm và Đường Đ2, dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể phục vụ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án: Khu đô thị mới tổ 1, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 178/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2020; ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 77/TB-HĐTD ngày 24 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về giá đất cụ thể tại các Quyết định của UBND tỉnh

1. Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018

* Tại Bảng thể hiện thông tin về giá đất cụ thể của dự án thuộc điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2090/QĐ-UBND bổ sung, điều chỉnh các nội dung sau:

- Bổ sung mục 4 thuộc phần I:

4. Đất ở giáp đường bê tông (Bao gồm các thửa đất số 56, 57, 58, 60, 61, 64 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018).

- Bổ sung mục 5 thuộc phần II:

5. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm giáp đường bê tông (Bao gồm từ thửa đất số 56 đến hết thửa đất số 65 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018).

- Bổ sung thêm cột: Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND.

* Tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND: Điều chỉnh nội dung giá đất cụ thể đối với các thửa đất số 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65 và điều chỉnh mục đích sử dụng đất của thửa đất số 58 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018.

(Lý do điều chỉnh và các nội dung chi tiết được thể hiện tại Phụ lục số 1a và 1b đính kèm)

2. Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019

* Tại Bảng thể hiện thông tin về giá đất cụ thể của dự án thuộc khoản 2 Điều 1 Quyết định số 61/QĐ-UBND, điều chỉnh, bổ sung những nội dung như sau:

- Điều chỉnh giá đất ở thuộc "Nhóm 1: Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ", thuộc mục 2, phần I.

- Bổ sung giá đất ở Nhóm 3: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ (Thửa số 01 thuộc mảnh trích đo địa chính số 11-2018), thuộc mục 2, phần I.

- Điều chỉnh giá đất ở: “Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ – Ngã 4 tổ 1, khối 5) đến Chân bờ kè hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)”, thuộc mục 3, phần I.

- Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm “Nhóm 1: Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ”, thuộc mục 2, phần II.

- Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: “Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ – Ngã 4 Tổ 1, khối 5) đến Chân bờ kè hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)”, thuộc mục 3, phần II.

- Bổ sung thêm cột Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND.

* Tại phụ lục giá đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND điều chỉnh những nội dung sau:

- Điều chỉnh nội dung về giá đất đối với các thửa đất thuộc “Nhóm 1: Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ” thuộc phần II.

- Điều chỉnh các nội dung đối với các thửa đất tại phần III (trừ các thửa đất số 05,06,07,08).

(Lý do điều chỉnh và các nội dung chi tiết được thể hiện tại Phụ lục số 2a và 2b đính kèm)

3. Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019

* Tại Bảng thể hiện thông tin về giá đất cụ thể của dự án thuộc khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1003/QĐ-UBND, điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

- Điều chỉnh giá đất cụ thể, tên đường đối với “Đất ở tiếp giáp đường đất thông hai đầu (bao gồm cả 2 thửa đất số 20 và 21) tại mục 2 và “Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa thông hai đầu (bao gồm cả 2 thửa đất số 20 và 21)” tại mục 4.

- Bổ sung thêm cột Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND.

* Tại phụ lục giá đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND, điều chỉnh những nội dung về giá đất đối với các thửa đất số: 01, 04, 05, 06, 07, 11, 18, 19, 20, 21.

(Lý do điều chỉnh và các nội dung chi tiết được thể hiện tại Phụ lục số 3a và 3b đính kèm)

4. Những nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018, Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019, Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh.

Điều 2.

1. Yêu cầu UBND thành phố Gia Nghĩa căn cứ giá đất được quy định tại Điều 1 Quyết định này làm cơ sở để tính tiền bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật.



2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể được quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTTH, KTN(N). *3*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

PHỤ LỤC 1a:

Bổ sung giá đất cụ thể tại Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số **806** /QĐ-UBND ngày **10** tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Nội dung bổ sung					Ghi chú
Số thứ tự theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND	Giá đất cụ thể điều chỉnh	
I	Đất ở				
4	Đất ở giáp đường bê tông (Bao gồm các thửa đất 56, 57, 58, 60, 61, 64 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018)				Bổ sung giá đất cụ thể
	- Từ 0 m đến 30 m (áp dụng hệ số 1,0)	530.000	530.000	1.222.000	
	- Từ trên 30 m đến 50 m (áp dụng hệ số 0,7)	371.000	371.000	855.400	
	- Từ trên 50 m (áp dụng hệ số 0,5)	265.000	265.000	427.700	
II	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư				
5	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm giáp đường bê tông (Bao gồm từ thửa đất số 56 đến hết thửa đất số 65 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018)				Bổ sung giá đất cụ thể
	- Từ 0 m đến 30 m (áp dụng hệ số 1,0)	66.000	140.000	388.000	
	- Từ trên 30 m đến 50 m (áp dụng hệ số 0,7)			271.600	
	- Từ trên 50 m (áp dụng hệ số 0,5)			135.800	



nk

PHỤ LỤC 1b:

Điều chỉnh phụ lục giá đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

Số thứ tự theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)		Nội dung điều chỉnh (đồng/m ²)			Ghi chú
						Đất ở	Đất nông nghiệp trong khu dân cư	Mục đích sử dụng	Đất ở	Đất nông nghiệp trong khu dân cư	
43	Nguyễn Thị Ly Na	13	56	484,8	ODT+CLN	769.000	223.000		1.222.000	388.000	
44	Nguyễn Thị Khánh Ly	13	57	506	ODT+CLN	769.000	223.000		1.222.000	388.000	
45	Nguyễn Thị Huyền	13	58	875,7	CLN		223.000	CLN+ODT	1.222.000	388.000	
46	Nguyễn Thị Điều	13	59	837,2	CLN		223.000			388.000	
47	Đặng Văn Du	13	60	1432,3	ODT+CLN	769.000	223.000		1.222.000	388.000	
48	Đỗ Thị Mai Ca	13	61	1677,7	ODT+CLN	769.000	223.000		1.222.000	388.000	
		13	62	713,5	CLN		223.000			388.000	



Số thứ tự theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh (đồng/m ²)		Nội dung điều chỉnh (đồng/m ²)			Ghi chú
						Đất ở	Đất nông nghiệp trong khu dân cư	Mục đích sử dụng	Đất ở	Đất nông nghiệp trong khu dân cư	
49	Nguyễn Thị Hằng	13	63	922,5	CLN	Tiếp giáp đường đất cụt	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất cụt	Đất ở	Đất ở giáp đường bê tông (thửa đất số 56, 57, 58, 60, 61, 64 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018)	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông (từ thửa 56 đến hết thửa 65 thuộc mảnh trích đo địa chính số 13-2018)	
			65	2696,1	CLN						
50	Nguyễn Mạnh Hùng	13	64	1016,3	ODT+CLN				1.222.000	388.000	

nu

Handwritten signature or mark in red ink.

PHỤ LỤC 2a:

Điều chỉnh, bổ sung nội dung giá đất cụ thể tại Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh		Nội dung điều chỉnh			Ghi chú			
Số thứ tự theo Quyết định số 61/QĐ-UBND	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND	Giá đất cụ thể của dự án	Số thứ tự theo Quyết định số 61/QĐ-UBND		Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND	Giá đất cụ thể điều chỉnh
I	ĐẤT Ở			I	ĐẤT Ở			
2	Tiếp giáp đường đất thông 2 đầu			2	Tiếp giáp đường đất thông 2 đầu			
	- Nhóm 1: Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ	1.500.000	1.838.000		- Nhóm 1: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ	1.800.000	2.332.000	Điều chỉnh giá đất cụ thể
					- Nhóm 3: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ (Thửa số 01 thuộc trích đo địa chính số 11-2018)	1.800.000	2.449.000	Bổ sung thêm nhóm giá đất cụ thể
3	Tiếp giáp đường phía sau nhà Công vụ			3	Tiếp giáp đường sau nhà Công vụ			Điều chỉnh tên đường cho phù hợp với tên đường được xác định trong Bảng giá đất do UBND tỉnh




- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chân bờ kè hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)	1.500.000	1.937.000	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chân bờ kè hồ	1.800.000	2.724.000	Điều chỉnh giá đất cụ thể, loại bỏ thửa đất số 01 do chuyển nhóm
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM (TRONG KHU DÂN CƯ)					
2	Tiếp giáp đường đất thông 2 đầu					
- <i>Nhóm 1:</i> Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ	66.000	435.000	- Nhóm 1: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ	140.000	504.000	Điều chỉnh giá đất cụ thể
			- Nhóm 3: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ (Thửa số 01 thuộc trích đo địa chính số 11-2018)	140.000	529.000	Bổ sung thêm nhóm giá đất cụ thể
3	Tiếp giáp đường phía sau nhà Công vụ					
- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chân bờ kè hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)	66.000	477.000	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chân bờ kè hồ	140.000	588.000	Điều chỉnh tên đường cho phù hợp với tên đường được xác định trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành Điều chỉnh giá đất cụ thể, loại bỏ thửa đất số 01 do chuyển nhóm

PHỤ LỤC 2b:

Điều chỉnh phụ lục giá đất cụ thể kèm theo Quyết định 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Số thứ tự theo Quyết định 61/QĐ-UBND	Họ và tên	Mảnh trích đo địa chính	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh			Nội dung điều chỉnh		
						Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm
II. Tiếp giáp đường đất thông 2 đầu											
I. Nhóm 1: Đoạn tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ											
1	Phạm Hữu Hưng	11	02	254,2	ODT+CLN	1.838.000	435.000		2.332.000	504.000	
2	Phạm Hữu Hải	11	03	242,5	ODT+CLN	1.838.000	435.000		2.332.000	504.000	
3	Phạm Hữu Thông	11	04	354,5	ODT+CLN	1.838.000	435.000		2.332.000	504.000	
4	Vũ Quang Trung	11	16	1289,8	ODT+CLN	1.838.000	435.000		2.332.000	504.000	
5	Võ Tá Nam	11	41	1618,5	ODT+CLN	1.838.000	435.000		2.332.000	504.000	
III. Tiếp giáp đường phía sau nhà Công vụ: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chân Bờ kê hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)											
1	Nguyễn Thi Thu Hải	11	01	787,5	ODT+CLN	1.937.000	477.000		2.449.000	529.000	

Nhóm 3: Tiếp giáp đường bên hông nhà Công vụ (Thửa số 01 thuộc trích đo địa chính số 11-2018)

III. Tiếp giáp đường phía sau nhà Công vụ: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chán bờ kè hồ (bao gồm cả thửa đất số 1, mảnh trích đo địa chính số 11-2018)											III. Tiếp giáp đường sau nhà Công vụ: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5) đến Chán bờ kè hồ										
STT	Họ tên	Diện tích	Loại đất	Giá trị	Loại đất	Diện tích	Loại đất	Giá trị	Loại đất	Diện tích	Loại đất	Giá trị	Loại đất	Diện tích	Loại đất	Giá trị					
1	Nguyễn Thị Thu Hải	11	01	787,5	ODT+CLN	1.937.000	477.000														
6	Lê Thị Lệ Hoa	11	10	446,5	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								
7	Phan Quý Phú	11	11	302,9	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								
8	Phạm Văn Thường	11	12	178,1	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								
9	Ngô Phi Đức	11	13	505,2	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								
10	Ngô Văn Đường	11	14	564,1	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								
11	Lê Thị Kim Loan	11	22	497,7	ODT+CLN	1.937.000	477.000					2.724.000	588.000								



PHỤ LỤC 3a:

Điều chỉnh nội dung giá đất cụ thể tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

Theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh		Nội dung điều chỉnh				Ghi chú		
Số thứ tự theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND	Loại đất	Đơn giá theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số điều chỉnh K	Giá đất cụ thể	Số thứ tự theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND	Loại đất		Đơn giá theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND	Giá đất cụ thể điều chỉnh
2	Đất ở tiếp giáp đường nhựa thông hai đầu (bao gồm cả 2 thửa đất số 20 và 21)	1.131.000	1.851.000	2	Đất ở tiếp giáp đường nhựa (Đường sau nhà công vụ đoạn từ Ngã 3 đường đi cầu Bà Thổng đến hết đường nhựa)	1.200.000	2.624.000	-Điều chỉnh tên đường cho phù hợp với tên đường được xác định trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành -Điều chỉnh giá đất cụ thể
4	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa thông hai đầu (bao gồm cả 2 thửa đất số 20 và 21)	72.600	519.000	4	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa (Đường sau nhà công vụ đoạn từ Ngã 3 đường đi cầu Bà Thổng đến hết đường nhựa)	140.000	558.000	-Điều chỉnh tên đường cho phù hợp với tên đường được xác định trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành -Điều chỉnh giá đất cụ thể



PHỤ LỤC 3b:
Điều chỉnh phụ lục giá đất cụ thể kèm theo Quyết định 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh)

Số thứ tự theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND	Họ và tên	Bản trích đo	Thửa đất	Diện tích	Loại đất	Theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh		Nội dung điều chỉnh	
						Đất ở giáp đường nhựa	Đất nông nghiệp giáp đường nhựa	Đất ở giáp đường nhựa	Đất nông nghiệp giáp đường nhựa
1	Đoàn Bảy		2	200,0	ODT				
				489,0	CLN				
2	Phạm Văn Tiến		5	50,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				293,6	CLN		519.000		
3	Lê Văn Cường		4	50,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				154,9	CLN		519.000		
4	Lê Văn Chánh	01-2019	6	300,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				467,3	CLN		519.000		
5	Lê Văn Hùng		18	80,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				190,6	CLN		519.000		
6	Lê Đình Trung nhận thừa kế bà Xuyên		19	80,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				205,9	CLN		519.000		
7	Lê Thị Cúc		11	50,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				226,7	CLN		519.000		
8	Trần Hồng Phong		7	90,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				387,5	CLN		519.000		
9	Trần Hồng Thái	01-2019	20	200,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				154,8	CLN		519.000		
10	Trần Thị Ninh		21	50,0	ODT	1.851.000		2.624.000	558.000
				168,1	CLN		519.000		